Bài tập 6: Hãy tìm 5 cụm từ chỉ các tổ chức, đơn vị, cơ quan, đoàn thể, ... và viết lại cho đúng quy tắc viết hoa.
VD:
- Công ti Vàng bạc đá quý Sài Gòn.
- Nhà máy Đường Sóc Trăng.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hội Khoa học lịch sử ViệtNam.
- Nhà máy Bóng đèn – Phích nước Hà Nội.
- Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.
- Tổ chức Nhi đồng Liên hợp quốc.
- Nhà xuất bản Giáo dục.
- Trường Mầm non Sao Mai.
- Viện hàn lâm Văn chương và Nghệ thuật Pháp.

Bài tập 7: Hãy viết hoa 5 cụm từ chỉ huân, huy chương, danh hiệu, giải thưởng.
VD:
- Huân chương Độc lập.
- Huy chương Anh hùng lao động.
- Kỉ niệm chương Tổ quốc ghi công.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh.
- Nhà giáo Ưu tú.
- Huân chương Chiến công hạng nhất.

9- Quy tắc đánh dấu thanh:
A) Ghi nhớ:
- Dấu thanh thường đặt ở trên hoặc dưới âm chính (VD: loá mắt, khoẻ khoắn, ...)
- Ở các nguyên âm có dấu mũ thì các dấu thanh được viết hơi cao lệch về bên phải của dấu mũ (VD: trồng nấm, biển khơi, cố gắng, ...)
- Trong tiếng có nguyên âm đôi mà không có âm cuối vần thì dấu thanh được viết ở con chữ thứ nhất của nguyên âm đôi. (VD: cây mía, lựa chọn, múa hát, ...)
- Trong tiếng có nguyên âm đôi mà có âm cuối vần thì dấu thanh được viết ở con chữ thứ hai của nguyên âm đôi (VD: ước muốn, chai rượu, sợi miến, ...)

B) Bài tập thực hành:
Bài tập 1: Điền dấu thanh thích hợp vào các tiếng trong các từ sau (giải thích cách điền):
Chiêc thuyên, thua nao, ngon mia, khuc khuyu, (khen) thương, (mong) muôn, thuơ nao,
(con) sưa, khuya khoăt, (hoa) huê, (con) sêu, ...
* Ghi chú: Những tiếng trong ngoặc đơn không phải điền dấu.
.....

10- Cấu tạo tiếng - Cấu tạo vần:
A) Ghi nhớ:

1. Tiếng gồm 3 bộ phận: phụ âm đầu, vần và thanh điệu.
- Tiếng nào cũng có vần và thanh. Có tiếng không có phụ âm đầu.
- Tiếng Việt có 6 thanh: thanh ngang (còn gọi là thanh không), thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng.
- 22 phụ âm: b, c (k, q), ch, d, đ, g (gh), h, kh, l, m, n, nh, ng (ngh), p, ph, r, s, t, tr, th, v, x.
- 11 nguyên âm: i, e, ê, ư, u, o, ô, ơ, a, ă, â.
2.Vần gồm có 3 phần: âm đệm, âm chính , âm cuối.
** Âm đệm:*
- Âm đệm được ghi bằng con chữ u và o.
+ Ghi bằng con chữ o khi đứng trước các nguyên âm: a, ă, e.
+ Ghi bằng con chữ u khi đứng trước các nguyên âm y, ê, ơ, â.
- Âm đệm không xuất hiện sau các phụ âm b, m, v, ph, n, r, g. Trừ các trường hợp:
+ sau ph, b: thùng phuy, voan, ô tô buýt (là từ nước ngoài)
+ sau n: thê noa, noãn sào (2 từ Hán Việt)
+ sau r: roàn roạt.(1 từ)
+ sau g: goá (1 từ)
** Âm chính:*
Trong Tiếng Việt, nguyên âm nào cũng có thể làm âm chính của tiếng.
- Các nguyên âm đơn: (11 nguyên âm ghi ở trên)
- Các nguyên âm đôi: Có 3 nguyên âm đôi và được tách thành 8 nguyên âm sau:
+ iê:
* Ghi bằng ia khi phía trước không có âm đệm và phía sau không có âm cuối (VD: mía, tia, kia, ...)
* Ghi bằng yê khi phía trước có âm đệm hoặc không có âm nào, phía sau có âm cuối (VD: yêu, chuyên, ...)
* Ghi bằng ya khi phía trước có âm đệm và phía sau không có âm cuối (VD: khuya, ...)
* Ghi bằng iê khi phía trước có phụ âm đầu, phía sau có âm cuối (VD: tiên, kiến, ...)
+ uơ:
* Ghi bằng ươ khi sau nó có âm cuối (VD: mượn, ...)
* Ghi bằng ưa khi phía sau nó không có âm cuối (VD: mưa, ...)
+ uô:
* Ghi bằng uô khi sau nó có âm cuối (VD: muốn, ...)
* Ghi bằng ua khi sau nó không có âm cuối (VD: mua, ...)
** Âm cuối:*
- Các phụ âm cuối vần: p, t, c (ch), m, n, ng (nh)
- 2 bán âm cuối vần: i (y), u (o)
B) Bài tập thực hành:
Bài tập 1: Hãy cho biết cấu tạo vần của các tiếng sau:

Nhoẻn cười, huy hiệu, hoa huệ, thuở xưa, khuây khoả, ước muốn gì, khuya khoắt, khuyên giải, tia lửa, mùa quýt, con sứa, con sếu, ...
.....

11- <u>Cấu tạo từ Hán Việt</u> (HV): (Dùng cho GV tham khảo để phân biệt với từ thuần Việt)

A) Đặc điểm cấu tạo vần của từ Hán Việt:

- Trong từ HV không có chữ nào mang vần: ắt, ấc, âng, ên, iêng, iếc, ít, uốt, uôn, ưt, ươt, ươn.
- Từ HV chỉ có chữ mang vần:

+ ắc (nam bắc, đắc lực, nghi hoặc, ...) ;
+ ất (nhất trí, tất yếu, bất tử, chủ nhật, tổn thất, sự thật, ...) ;
+ ân (ân nhân, chân thực, nhân dân, quân đội, kiên nhẫn, ...)
+ ênh (bệnh viện, pháp lệnh, ...)
+ iết (khúc triết, hào kiệt, oan nghiệt, ...)
+ uôc (Tổ quốc, chiến cuộc, ...)
+ ich (lợi ích, du kích, khuyến khích, ...)
+ inh (binh sĩ, bình định, kinh đô, huynh đệ, quang minh, ...)
+ uông (cuồng loạn, tình huống, ...)
+ ưc (chức vụ, đức độ, năng lực, ...)
+ ươc (mưu chước, tân dược, ...)
+ ương (cương lĩnh, cường quốc, ...)

- Chỉ trong từ HV, vần iêt mới đi với âm đệm (viết là uyêt: quyết, quyệt, tuyết, huyệt, ...)
- Từ HV có vần in chỉ có trong chữ tín (nghĩa là tin) (VD: tín đồ, tín cử, tín nhiệm,
tín phiếu) và chữ thìn (tuổi thìn).
- Từ HV mang vần ơn rất hiếm, chỉ có vài tiếng: sơn (núi), đơn (một mình) và chữ đơn trong đơn từ, thực đơn.

B) Mẹo tr / ch:

- Khi gặp một chữ bắt đầu bằng ch, nếu thấy chữ đó mang dấu huyền (\), dấu ngã (~) và dấu nặng (.) thì đấy là từ thuần Việt. Ngược lại, một chữ viết với tr nếu mang một trong ba dấu thanh nói trên thì chữ đó là chữ HV.

Cụ thể: Tiếng HV mang một trong ba dấu huyền, ngã, nặng thì phụ âm đầu chỉ viết tr (không viết ch): trà, tràng, trào, trầm, trì, triều, trình, trù, trùng, truyền, trừ (12 chữ) ; trĩ, trữ (2 chữ), trạch, trại, trạm, trạng, trận, trập, trệ, trị, triện, triệt, triệu, trịnh, trọc, trọng, trợ, trụ, trục, truỵ, truyện, trực, trượng (21 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là nguyên âm a thì hầu hết viết tr (không viết ch): tra, trà, trá, trác, trách, trạch, trai, trại, trạm, trảm, trang, tràng, tráng, trạng, tranh, trào, trảo (18 chữ).
- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là nguyên âm o hoặc ơ thì hầu hết viết tr (không viết ch): tróc, trọc, trọng, trở, trợ (5 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là ư thì phần lớn viết tr: trừ, trữ, trứ, trực, trưng, trừng, trước, trương, trường, trưởng, trướng, trượng, trừu (13 chữ). Viết ch chỉ có: chư, chức, chứng, chương, chưởng, chướng (7 chữ).

C) Mẹo d / gi / r:

- Phụ âm r không bao giờ xuất hiện trong một từ HV.
- Các chữ HV mang dấu ngã (~) và dấu nặng (.) đều viết d (dã man, dạ hội, đồng dạng, diễn viên, hấp dẫn, dĩ nhiên, dũng cảm).
- Các chữ HV mang dấu sắc (/) và hỏi (?) đều viết gi (giả định, giải thích, giảng giải, giá cả, giám sát, tam giác, biên giới)
- Các chữ HV có phụ âm đầu viết là gi khi đứng sau nó là nguyên âm a, mang dấu huyền (\) và dấu ngang (Gia đình, giai cấp, giang sơn). (Ngoại lệ có: ca dao, danh dự).
- Chữ HV mang dấu huyền hoặc dấu ngang, âm chính không phải là nguyên âm a (mà là một nguyên âm khác) thì phải viết với d (dân gian, tuổi dần, di truyền, dinh dưỡng, do thám).

.....

PHẦN V: HỆ THỐNG BÀI TẬP TIẾNG VIỆT CUỐI BẬC TIỂU HỌC

I- BÀI TẬP CHÍNH TẢ:

A) Những nội dung cần ôn lại:

- Chính tả Phân biệt: l/n ; s/x ; gi/r/d ; ch/tr ; ng/ngh và g/gh.
- Quy tắc viết hoa.
- Quy tắc đánh dấu thanh.
- Cấu tạo tiếng, cấu tạo vần.

B) Bài tập thực hành: (Đáp án là những từ đã gạch chân)

Bài tập 1: Hãy chỉ ra các tiếng viết sai chính tả trong các từ sau rồi sửa lại cho đúng:

a. no nghĩ	b. số lẻ	c. lí do
con nai	ẩn lấp	làn gió
thuyền nan	siêng năng	no toan
hẻo lánh	tính nết	mắc lỗi

(Ghi nhớ, nhắc lại: Chính tả P/b: l/n)

Bài tập 2: Hãy tìm ra các từ viết sai chính tả rồi sửa lại cho đúng:

a. che chở	b. chí hướng	c. trong trẻo
trung kết	che đậy	trở về
chê trách	phương châm	câu truyện
tránh né	trâm biếm	trung bình

(G/nhớ: Chính tả P/b: ch / tr)

Bài tập 3: Hãy chỉ ra các từ viết sai chính tả rồi sửa lại cho đúng:

a. xa lánh	b. thiếu xót	c. sản xuất
xương gió	sơ sinh	sơ suất
ngôi sao	sứ giả	suất sắc
sinh sống	sử dụng	xuất hiện

(G /nhớ, nhắc lại: P/b: x /s)

Bài tập 4: Hãy tìm ra từ viết đúng chính tả trong các từ sau:

a. rá lạnh	b. hình ráng	c. củ dong riềng
da vị	ranh giới	dong chơi
giản dị	ranh lam thắng cảnh	rông bão
con rán	tranh dành	tháng riêng

(G / nhớ, nhắc lại: Chính tả P/b: gi / r / d)

Bài tập 5: Hãy viết lại những từ viết sai chính tả ở bài tập 4 cho đúng chính tả.

Bài tập 6: Hãy tìm ra một từ viết sai chính tả trong từng dòng sau:

a) chạn bát, trạm xá, trách mắng, chông chờ.
b) Nhà dông, rung động, chiếc giường, để dành.
c) Già dặn, rôm rả, giằng co, dành giật.
d) Cơm nắm, khô nẻ, lo ấm, trông nom.
e) Chia sẻ, sếp hàng, sum sê, xum xuê.
f) Bổ sung, xử lí, xơ đồ, san sẻ.

Bài tập 7: Tìm 5 từ có các tiếng:

a) trang (Đ/án: t/bị, t/sử, t/sức, t/trại, nghĩa/t, t/nam nhi, ...)
b) tránh (t/mặt, t/né, t/nắng, t/rét, phòng/t, trốn/t, ...)
c) châm (c/biếm, c/chích, c/chọc, c/chước, c/ngôn, nam/c, phương/c, ...)
d) chí (c/hướng, c/khí, báo/c, đắc/c, quyết/c, thiện/c, ý/c, ...)
e) trung (t/bình, t/gian, t/học, t/thành, t/lập, ...)
f) chung (c/kết, c/khảo, c/thân, c/thuỷ, nói/c, ...)
g) dành (d/dụm, d/riêng, dỗ/d, để/d, quả/dd, ...)
h) giành (gi/giật, gi/lấy, gi/nhau, tranh/gi, gi/độc lập, ...)
i) rành (r/mạch, r/nghề, rr, r/rẽ, r/việc, rõ/r, ...)
k) xuất (x/bản, x/hiện, x/khẩu, đề/x, đột/x, sản/x, ...)
l) xử (x/lí, x/sự, x/thế, cư/x, x/trí, xét/x, ...)
m) sứ (s/giả, s/mệnh, s/quán, ấm/s, bát/s, ...)

Bài tập 8: Hãy chỉ ra âm chính của các tiếng trong các từ sau:

a. nhoẻn cười	b. ước muốn	c. tia lửa
huy hiệu	khuya khoắt	khúc khuỷu
hoa huệ	thủa nào	mùa quýt
khuây khoả	thuở xưa	khuyên giải

(G/nhớ, nhắc lại: Cấu tạo tiếng, cấu tạo vần)

Bài tập 9: Hãy chỉ ra vị trí dấu thanh ở các tiếng có trong các từ ở BT 8 (giải thích vị trí đánh dấu thanh)

Bài tập 10: Viết lại các từ và cụm từ sau cho đúng quy tắc viết hoa:

a) trần hưng đạo, trường sơn, cửu long, pắc pó, y a li, kơ pa kơ lơng.
b) ê đi xơn, mê công, lu i pa xtơ, ma lai xi a, trung quốc, ấn độ, lí bạch, trương mạn ngọc.
c) đảng cộng sản việt nam, trường mầm non sao mai, tổ chưc nhi đồng liên hợp quốc.

(G/ nhớ, nhắc lại: Quy tắc viết hoa)

II- BÀI TẬP LUYỆN TỪ VÀ CÂU:

**** Những nội dung cần ghi nhớ:***

***Cấu tạo từ**: Từ phức Từ láy (Từ tượng thanh, tượng hình)

Từ đơn Từ ghép T.G.P.L Láy âm đầu

T.G.T.H Láy vần

Láy âm và vần

Láy tiếng

2. Các lớp từ: Từ đồng nghĩa, Từ trái nghĩa, Từ đồng âm, Từ nhiều nghĩa

3. Từ loại: Danh từ (Cụm DT) ; Động từ (Cụm ĐT) ; Tính từ (Cụm TT)

Đại từ (Đại từ chỉ ngôi) , Quan hệ từ

4. Câu:

Câu: Phân loại theo cấu tạo: Câu đơn

Phân loại theo mục đích nói: Câu kể Câu ghép

Câu hỏi

Câu cảm

Câu khiến

5. Các thành phần của câu:

Chủ ngữ Vị ngữ Trạng ngữ Định ngữ* Bổ ngữ* Hô ngữ*

6. Liên kết câu: Lặp từ ngữ Thay thế từ ngữ Dùng từ ngữ để nối (Liên tưởng.....)

7. Cách nối các vế câu ghép: Nối trực tiếp

Dùng từ nối: Nối bằng quan hệ từ

Nối bằng cặp từ hô ứng

**** Bài tập thực hành:***

Bài tập 11: Hãy chỉ ra các từ phức trong các kết hợp sau:

Xe đạp, xe cộ, kéo xe, đạp xe, nướng bánh, bánh rán, nước uống, quắt lại, rủ xuống, uống nước, chạy đi.

** Đáp án:*

Xe đạp, xe cộ, bánh rán, quắt lại, rủ xuống.

(G/ nhớ, nhắc lại: cách phân định danh giới từ)

Bài tập 12: (Đáp án ghi sẵn vào bài)

Dùng 1 gạch (/) để tách từng từ trong đoạn văn sau:

a) Mưa / mùa xuân /xôn xao, / phơi phới, /...Những /hạt mưa /bé nhỏ, / mềm mại, / rơi /mà /như /nhảy nhót...
b) Mùa xuân /mong ước /đã /đến./ Đầu tiên, / từ /trong /vườn, / mùi /hoa hồng, / hoa huệ /sực nức /bốc lên...

Bài tập 13: Tìm các từ láy có trong nhóm từ sau:

Mải miết, xa xôi, xa lạ, mơ màng, san sẻ, chăm chỉ, học hỏi, quanh co, đi đứng, ao ước, đất đai, minh mẫn, chân chính, cần mẫn, cần cù, tươi tốt, mong mỏi, mong ngóng, mơ mộng, phẳng phiu, phẳng lặng.

(G/nhớ, nhắc lại: P/b từ ghép và từ láy dễ lẫn lộn)

Bài tập 14:

Hãy điền vào chỗ trống để có các từ ghép và từ láy:
Màu..., đỏ..., vàng..., xanh..., sợ...., buồn...., lạnh....

Bài tập 15:

a) Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng "mưa"
b) Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng "nắng"

Bài tập 16: Chỉ ra các từ ghép tổng hợp và từ ghép phân loại trong các từ sau:

Bạn học, bạn hữu, bạn đường, bạn đời, anh em, anh chị, anh cả, em út, ruột thịt, hoà thuận, thương yêu, vui buồn, vui mắt.

(G/nhớ, nhắc lại: P/b TGTH và TGPL)

Bài tập 17:

Chia các từ sau thành 2 loại: Từ tượng thanh và từ tượng hình:
Thấp thoáng, thình thịch, phổng phao, đồ sộ, bầu bầu, mập mạp, khanh khách, lè tè, ào ào, nhún nhẩy, ngào ngạt, chon chót, bi bô, bập bẹ, chới với, thoang thoảng, lon ton, tim tím, thăm thẳm.

(G/nhớ, nhắc lại: Từ tượng thanh, từ tượng hình)

Bài tập 18: Cho các từ sau:

Lững thững, thướt tha, đủng đỉnh, róc rách, thì thào, lác đác, khúc khích, lộp độp, lách cách, the thé, sang sảng, đoàng đoàng, ào ào.

a) Phân các từ láy trên thành các kiểu: láy tiếng, láy âm, láy vần, láy cả âm và vần.
b) Trong các từ trên, từ nào là từ tượng thanh, từ nào là từ tượng hình?

(G/nhớ, nhắc lại: Các kiểu từ láy)

Bài tập 19: Dựa vào các tính từ dưới đây, tìm thêm những thành ngữ so sánh:

Xanh, vàng, trắng, xấu, đẹp, cứng, lành, nặng, nhẹ, vắng, đông, nát.

(Mẫu: Chậm - Chậm như rùa)

** Đáp án:*

Xanh như tàu lá, vàng như nghệ, trắng như trứng gà bóc, xấu như ma lem, đẹp như tiên, cứng như thép, lành như bụt, nặng như đá đeo, nhẹ như bấc, vắng như chùa bà Đanh, nát như tương Bần, đông như kiến cỏ.

Bài tập 20: Chỉ ra từ không giống các từ khác trong nhóm:

a) xanh ngắt, xanh thẳm, xanh xao, xanh biếc.

b) Tổ quốc, tổ tiên, đất nước, non sông.
c) Thợ cấy, thợ cày, thợ rèn, lão nông.
d) Đỏ au, đỏ bừng, đỏ ửng, đỏ đắn.
e) Hoà bình, hoà tan, hoà thuận, hoà hợp.
f) Róc rách, thì thầm, lách tách, rì rào.
g) Giáo viên, học sinh, sinh viên, bạn bè.
h) Thành tích, thành thực, thành thật, trung thực.
(G/ nhớ, nhắc lại: Từ đồng nghĩa)

Bài tập 21: Phân biệt nghĩa của các từ đồng âm trong các cụm từ sau:
a) sợi chỉ - chiếu chỉ - chỉ đường - chỉ vàng.
b) đỗ tương - đỗ lại – thi đỗ - giá đỗ.
(G/nhớ, nhắc lại: Từ đồng âm)

Bài tập 22: Xác định nghĩa gốc và nghĩa chuyển của các từ có trong các két hợp dưới đây:
a) Ngọt: cam ngọt, nói ngọt, đàn ngọt, rét ngọt.
b) Cứng: lí lẽ cứng, cứng như thép, tê cứng, lực học cứng.
c) Ăn: ăn đòn, ăn nắng, ăn ảnh, ăn cơm.
d) Chạy: chạy ăn, ô tô chạy, chạy nhanh, đồng hồ chạy.
e) Đi: tôi đi bộ, đi ôtô, đi học, đi công tác.
(G/nhớ, nhắc lại: Từ nhiều nghĩa)

Bài tập 23: Hãy tìm từ trái nghĩa với các từ sau:
a) Thật thà, giỏi giang, cứng cỏi, hiền lành.
b) Nhỏ bé, nông cạn, sáng sủa, thuận lợi.
c) Vui vẻ, cao thượng, cẩn thận, siêng năng.
d) Già lão, cân già, quả già.
e) Muối nhạt, đường nhạt, màu nhạt.

* *Đáp án:*
a) Dối trá, kém cỏi, yếu ớt, độc ác.
b) To lớn, sâu sắc, tối tăm, khó khăn.
c) Buồn bã, thấp hèn, cẩu thả, lười biếng.
d) Trẻ trung, cân non, quả non.
e) Muối mặn, đường ngọt, màu đậm.
(G/nhớ, nhắc lại: Từ trái nghĩa)

Bài tập 24: Xác định từ loại của các từ sau:
Núi đồi, rực rỡ, chen chúc, vườn, dịu dàng, ngọt, thành phố, ăn, đi đứng.
(G/nhớ: DT, ĐT, TT)

Bài tập 25: Cho đoạn văn sau:
Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.
a) Dùng 1 gạch (/) tách từng từ trong đoạn văn trên.
b) Tìm các DT, ĐT, TT có trong đoạn văn trên.

* *Đáp án:*
b) - DT: chú, chuồn chuồn nước, cánh, cái, bóng, mặt hồ, sóng.

- ĐT: tung, bay, vọt, lên, lướt, trải.
- TT: nhỏ xíu, mênh mông, nhanh, lặng.

Bài tập 26: Tìm từ lạc có trong các nhóm từ sau:

a. Xúc động, lo lắng, thân thương, tâm sự.
b. Cái xấu, cái ác, lương thiện, nỗi vất vả.
c. Sự thật, giả dối, ngay thẳng, hiền lành.

Bài tập 27:

Tìm các tính từ có trong nhóm từ sau:

Trìu mến, cái đẹp, kiên trì, điểm tốt, niềm vui, kỉ niệm, điều hay, lẽ phải, xinh xắn, chuyên cần.

Bài tập 28: Tìm đại từ có trong đoạn hội thoại sau, nói rõ từng đại từ đó thay thế cho từ ngữ nào:

Lúc tan học, Lan hỏi Hằng:

- Hằng ơi, cậu được mấy điểm toán?
- Tớ được 10, còn cậu được mấy điểm?
- Tớ cũng vậy.

* *Đáp án:*

- Câu 1: "cậu"(danh từ lâm thời làm đại từ) thay thế cho từ "Hằng".
- Câu 2: "Tớ" thay thế cho từ "Hằng" ; "cậu" thay thế cho "Lan".
- Câu 3: "Tớ" thay thế cho "Lan" ; "vậy" thay thế cho cụm từ "được điểm 10".

(G/nhớ: Đại từ)

Bài tập 29: Tìm các Quan hệ từ và cặp QHT có trong các câu văn sau và nêu rõ tác dụng của chúng:

a. Ông tôi đã già nhưng không một ngày nào ông quên ra vườn.
b. Tấm rất chăm chỉ còn Cám rất lười biếng.
c. Mây tan và mưa tạnh dần.
d. Namkhông chỉ học giỏi mà cậu còn hát rất hay.
e. Mặc dù cuộc sống khó khăn nhưng Lan vẫn học tốt.

* *Đáp án:*

- ý a, b,: nêu sự đối lập.
- ý c,: nêu 2 sự kiện song song.
- ý d,: quan hệ tăng tiến.
- ý e,: quan hệ tương phản.

(G/nhớ: Quan hệ từ)

Bài tập 30: Đặt câu với mỗi quan hệ từ sau: của, để, do, bằng, với, hoặc.

* VD:

- Quyển sách này là của em.
- Em luôn chăm chỉ để bố mẹ vui lòng.
- Cây xoài này do ông em trồng.
- Ngôi nhà này xây bằng đá ong.
- Tôi với Lan là đôi bạn thân.
- Chiều nay tôi đi chơi hoặc đi thăm bà.

Bài tập 31: Chuyển những cặp câu sau thành câu ghép có dùng cặp Quan hệ từ:
a) Rùa biết mình chậm chạp. Nó cố gắng chạy thật nhanh.
b) Thỏ cắm cổ chạy miết. Nó vẫn không đuổi kịp rùa.
c) Thỏ chủ quan, coi thường người khác. Thỏ đã thua rùa.
d) Câu chuyện này hấp dẫn, thú vị. Nó có ý nghĩa giáo dục rất sâu sắc.
* Đáp án:
a) Dùng cặp từ: Vì...nên...
b) Dùng cặp từ: Tuy...nhưng....
c) Dùng cặp từ: Vì....nên....
d) Dùng cặp từ: không những...mà còn...
Bài tập 32: Chỉ ra tác dụng của từng cặp QHT trong mỗi câu sau:
a) Vì gió thổi nên cây đổ.
b) Nếu gió thổi mạnh thì cây đổ.
c) Tuy gió thổi không mạnh nhưng cây vẫn đổ.
d) Nếu Nam giỏi toán thì Bắc giỏi văn.
e) Namkhông chỉ giỏi toán màNamcòn giỏi văn.
* *Đáp án:*
a) Chỉ quan hệ Nguyên nhân - kết quả.
b) Chỉ quan hệ Điều kiện, giả thiết - kết quả.
c) Chỉ quan hệ Nhượng bộ, đối lập, tương phản.
d) Chỉ quan hệ Đối chiếu, so sánh.
e) Chỉ quan hệ Tăng tiến.
Bài tập 33: Đặt câu có:
- Từ "của" là danh từ.
- Từ "của" là dộng từ.
- Từ "hay" là tính từ.
- Từ "hay" là quan hệ từ.

* *Đáp án:*
- Ông ấy có của ăn của để.
- Chiếc bút này của tôi.
- Cô ấy hát rất hay.
- Cậu làm hay tớ làm?

Bài tập 34: Những câu sau còn thiếu thành phần chính nào? Hãy nêu 2 cách sửa lại cho thành câu và chép lại các câu đã sửa theo mỗi cách?
a. Bông hoa đẹp này.
b. Con đê in một vệt ngang trời đó.
c. Những cô bé ngày xưa nay đã trở thành.
d. Trên nền trời sạch bóng như được gội rửa.
e. Khi ông mặt trời ló ra khỏi ngọn tre.
* *Đáp án:*
a. Thiếu CN: thêm CN hoặc bỏ từ "này"
b. Thiếu VN: thêm VN hoặc bỏ từ "đó"

c. Thiếu BN (ở VN): thêm BN hoặc đổi từ “trở” thành từ “trưởng”.
d. Thiếu CN, VN: thêm CN, VN hoặc bỏ từ “Trên”
e. Thiếu CN, VN: thêm CN, VN hoặc bỏ từ “Khi”.
(G/nhớ: Khái niệm câu)

Bài tập 35: (Bài đã điền sẵn đáp án)
Hãy tách đoạn văn sau thành 5 câu, điền dấu phẩy, dấu chấm và viết hoa cho đúng:

Giữa vườn lá xum xuê, xanh mướt, còn ướt đẫm sương đêm, một bông hoa rập rờn trước gió. Màu hoa đỏ thắm. Cánh hoa mịn màng, khum khum úp sát vào nhau nhưcòn ngập ngừng chưa muốn nở hết. Đoá hoa toả hương thơm ngát. Hương hoa lan toảkhắp khu vườn.

Bài tập 36: (Bài đã tách sẵn các thành phần câu, phần gạch chân là TN)
Hãy cho biết các câu sau đây là câu đơn hay câu ghép? Tìm CN, VN và Trạng ngữ của
chúng:
1) Sự sống /cứ tiếp tục trong âm thầm, // hoa thảo quả /nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ.
2) Ngày qua, trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa khép miệng / bắt đầu kết trái.
3) Dưới tầng đáy rừng, tựa như đột ngột, những chùm thảo quả đỏ chon chót /bỗng rực lên, bóng bẩy như chứa lửa, chứa nắng.
4) Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà tôi / ngồi trông nồi bánh, chuyện trò đến sáng.
5) Một làn gió nhẹ /chạy qua, // những chiếc lá /lay động như những đốm lửa vàng, lửa đỏ bập bùng cháy.
6) Cờ bay /đỏ những mái nhà, đỏ những cành cây, đỏ những góc phố.
7) Cờ /bay trên những mái nhà, trên những cành cây, trên những góc phố.
8) Ve /kêu rộn rã.
9) Tiếng ve kêu /rộn rã.
10) Rừng hồi /ngào ngạt, xanh thẫm trên những quả đồi quanh làng.
11) Một mảnh lá gãy /cũng dậy mùi thơm.
12) Quả hồi phơi mình /xoè trên mặt lá đầu cành.
13) Quả hồi /phơi mình, xoè trên mặt lá đầu cành.
14) Quả hồi như những cánh hoa /nằm phơi mình trên mặt lá đầu cành.
15) Quả hồi /như những cánh hoa, nằm phơi mình trên mặt lá đầu cành.
16) Làng quê tôi /đã khuất hẳn //(nhưng) tôi /vẫn đăm đắm nhìn theo.
17) (Khi) ngày /chưa tắt hẳn, trăng /đã lên rồi.
18) Chiều thu, gió /dìu dịu, //hoa sữa /thơm nồng.
(G/nhớ: Câu đơn, câu ghép, thành phần câu (CN,VN,TN)).

Bài tập 37: Hãy tìm các bộ phận song song có ở các câu: 1, 2, 3, 4, 6, 7, ở BT 36 và nói rõ chức vụ ngữ pháp của các BPSS (Bộ phận song song) đó.

* *Đáp án:*
1) ĐNSS.

2) TNSS.
3) TNSS, VNSS.
4) TNSS, VNSS.
6) VNSS.
7) BNSS.

Bài tập 38: VN trong các câu 6, 7, 8, 9, (BT 36) biểu thị nội dung gì? Chúng do những từ ngữ như thế nào tạo thành?

* *Đáp án:*

6) Chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật, chúng do cụm tính từ tạo thành.
7) Chỉ trạng thái sự vật, chúng do cụm động từ tạo thành.
8) Chỉ hoạt động của sự vật, chúng do cụm động từ tạo thành.
9) Chỉ trạng thái, chúng do động từ tạo thành.
(G/nhớ: Các từ ngữ tạo thành CN, VN).

Bài tập 39: Hãy chuyển câu: "Mùa xuân về" thành các kiểu câu hỏi, câu khiến, câu cảm.

Bài 40: Hãy chỉ ra các vế câu và cho biết các vế câu đó được nối với nhau bằng cách nào?

a) Nếu trời rét thì con phải mặc ấm.
b) Tuy Nam không được khoẻ nhưngNamvẫn đi học.
c) Dân càng giàu thì nước càng mạnh.
d) Tôi đi đâu nó cũng đi theo đấy.
e) Anh bảo sao thì tôi làm vậy.
f) Không những nó học giỏi Toán mà nó còn học giỏi Tiếng Việt.

* *Đáp án:*

a) Cặp từ quan hệ điều kiện - kết quả.
b) Cặp từ quan hệ tương phản.
c) d) e) Cặp từ hô ứng.
f) Cặp từ chỉ quan hệ tăng tiến.
(G/nhớ: Cách nối các vế câu ghép bằng QHT và cặp từ hô ứng).

Bài tập 41: Hãy chỉ ra các cách liên kết câu có trong chuỗi câu sau:

a) Hoa thích làm cô giáo giống mẹ. Cũng có lúc Hoa thích làm bác sĩ giống bố.
b) Đứng ngắm cây sầu riêng, tôi cứ nghĩ mãi về giống cây kì lạ này. Thân nó khẳng khiu, cao vút, cành ngang thẳng đuột.
c) Đác-uyn là một nhà bác học vĩ đại. Mặc dù đã nổi tiếng, ông vẫn ngày đêm miệt mài học tập.
d) Mùa hè, lá bàng xanh ngắt. Sang cuối thu, lá bàng ngả sang màu tía.

* *Đáp án:*

a) Lặp từ ngữ.
b) c) Thay thế từ ngữ.
d) Lặp từ ngữ, dùng từ ngữ nối.
(G/nhớ: Liên kết câu).

Bài tập 42: (Bài đã điền sẵn đáp án)

Tách đoạn văn sau thành các câu. Chép lại đoạn văn, điền dấu câu thích hợp vào đoạn văn (viết hoa, xuống dòng đúng vị trí):

Cô giáo bước vào lớp, mỉm cười:

- Lớp ta hôm nay sạch sẽ quá ! Thật đáng khen ! Nhưng các em có nhìn thấy mẩu giấy đang nằm ngay giữa cửa kia không?

- Có ạ ! - Cả lớp đồng thanh đáp.

- Nào ! Các em hãy lắng nghe và cho cô biết mẩu giấy đang nói gì nhé !

Cô giáo nói tiếp.

Cả lớp im lặng lắng nghe.

(G/nhớ: Dấu câu).

Bài tập 43: (Bài đã điền sẵn đáp án)

Điền các dấu chấm, dấu phẩy vào những chỗ thích hợp trong đoạn văn sau:

Gió tây lướt thướt bay qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi, đưa hương thảo quả ngọt lựng, thơm nồng vào những thôn xóm Chin San. Gió thơm. Cây cỏthơm. Đất trời thơm. Người đi từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm ủ ấp trong từng nếp áo, nếp khăn.

Bài tập 44: Sắp xếp những câu sau thành một đoạn văn:

Thế là tôi mạo hiểm trèo lên bắt chú sáo xinh đẹp kia (1).

Hôm nào trước khi đi học, tôi cũng đều cho sáo ăn (2).

Tôi đang mơ ước có một con sáo biết nói (3).

Một hôm, tôi thấy một chú sáo mỏ vàng cực đẹp trên cây đa cao tít trước nhà (4).

Tôi đem sáo về chăm sóc rất kĩ (5).

Sáng nay, khi đi học về, tôi không còn thấy sáo đâu nữa (6).

* Đáp án:

4* 3* 1* 5* 2* 6.

Bài tập 45: Tìm và điền các từ láy thích hợp vào chỗ trống để đoạn văn có sức gợi tả:

Mặt trăng tròn ……., ... nhô lên sau luỹ tre. Bầu trời điểm xuyết một vài ngôi sao ……..như những con đom đóm nhỏ. Tiếng sương đêm rơi..... lên lá cây và tiếng côn trùng..... trong đất ẩm. Chị gió chuyên cần …….. bay làm …….. mấy ngọn xà cừ trắng ven đường.... đâu đây mùi hoa thiên lí ……. lan toả.

** Đáp án:*

vành vạnh, từ từ, lấp lánh, lốp đốp, ra rả, nhẹ nhàng, rung rung, Thoang thoảng, dịu dàng.

Bài tập 46: Điền các từ: vàng xuộm, vàng hoe, vàng giòn, vàng mượt, vàng ối, vàng tươi, vào những vị trí thích hợp:

Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng. Màu lúa chín dưới đồng..... lại. Nắng nhạt ngả màu... Từng chiếc lá mít... Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh..... Dưới sân, rơm và thóc …….. Quanh đó, con gà, con chó cũng.....

(Tô Hoài)

Bài tập 47: Hãy phân biệt nghĩa của các từ vừa điền ở bài tập 46.

* Đáp án:

- Vàng xuộm: Vàng đậm và đều khắp.
- Vàng hoe: Vàng nhạt nhưng tươi ánh lên.
- Vàng ối: Vàng đậm, tươi.
- Vàng tươi: Vàng một màu tươi tắn.
- Vàng giòn: Vàng khô, già nắng.
- Vàng mượt: Vàng một cách mượt mà.

III- BÀI TẬP CẢM THỤ VĂN HỌC:

Bài tập 48: Hãy chỉ ra các biện pháp tu từ được sử dụng trong các câu văn, câu thơ sau:

a) Mùa thu của em
Là vàng hoa cúc
Như nghìn con mắt
Mở nhìn trời êm.

b) Thân dừa bạc phếch tháng năm
Quả dừa – đàn lợn con nằm trên cao
Đêm hè hoa nở cùng sao
Tàu dừa - chiếc lược chải vào mây xanh.

c) Trường Sơn: chí lớn ông cha
Cửu Long: lòng mẹ bao la sóng trào.

d) Sông La ơi sông La
Trong veo như ánh mắt
Bờ tre xanh êm mát
Mươn mướt đôi hàng mi.

e) Mặt trời bẽn lẽn núp sau sườn núi, phong cảnh nhuộm những màu sắc đẹp lạ lùng.

f) Mưa rả rích đêm ngày. Mưa tối tăm mặt mũi. Mưa thối đất thối cát.

g) Xanh biêng biếc nước sông Hương, đỏ rực hai bên bờ màu hoa phượng vĩ.

* *Đáp án:*

- Câu a, b, c,: so sánh.
- Câu d: so sánh, nhân hoá.
- Câu e: nhân hoá.
- Câu f: điệp ngữ.
- Câu g: đảo ngữ.

(G/ nhớ: So sánh, nhân hoá, điệp ngữ, đảo ngữ).

Bài tập 49: Trong bài thơ "Luỹ tre" của nhà thơ Nguyễn Công Dương có viết:

Mỗi sớm mai thức dậy
Luỹ tre xanh rì rào
Ngọn tre cong gọng vó
Kéo mặt trời lên cao.

Trong đoạn thơ trên, em thích nhất hình ảnh thơ nào? Vì sao em thích?
* *Đáp án:*
Trong đoạn thơ trên, em thích nhất hình ảnh: "Ngọn tre cong gọng vó / Kéo mặt trời lên cao".
Qua sự liên tưởng, tưởng tượng độc đáo của nhà thơ, các sự vật "ngọn tre", "gọng vó", "mặt trời" vốn dĩ không liên quan đến nhau bỗng trở lên gần gũi, thân thiết, và gắn bó chặt chẽ với nhau. Cảnh vật như hoà quện vào nhau, tạo nên sự sống động cho hình ảnh thơ.
Bài tập 50:
Những ngôi sao thức ngoài kia
Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con
Đêm nay con ngủ giấc tròn
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời
(***Mẹ*** *- Trần Quốc Minh)*
Theo em, hình ảnh nào góp phần nhiều nhất làm nên cái hay của đoạn thơ trên? Vì sao?
* *Đáp án:*
Theo em, hình ảnh "ngọn gió" trong câu "Mẹ là ngọn gió của con suốt đời" đã góp phần nhiều nhất làm nên cái hay của đoạn thơ trên. Hình ảnh đó cho ta thấy người mẹ giống như ngọn gió thổi cho con mát, ru cho con ngủ và đi vào giấc mơ. Ngọn gió ấy thổi cho con mát suốt cả cuộc đời giống như mẹ đã luôn làm việc cực nhọc để nuôi con khôn lớn, mong cho con sung sướng và hạnh phúc. Sự so sánh đẹp đẽ và sâu sắc đó cho ta thấy thấm thía hơn về tình mẹ, khiến cho đoạn thơ hay hơn, đẹp đẽ hơn.
Bài tập 51: Trong bài thơ "Theo chân Bác", nhà thơ Tố Hữu viết:
Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta
Thương cuộc đời chung, thương cỏ hoa
Chỉ biết quên mình cho hết thảy
Như dòng sông chảy, nặng phù sa.
Đoạn thơ trên có hình ảnh nào đẹp, gây xúc động nhất đối với em? Vì sao?
* *Đáp án:*
Hình ảnh "dòng sông chảy nặng phù sa" là hình ảnh đẹp và gây xúc động nhất đối với em vì nó được dùng để so sánh với tấm lòng yêu thương, quên mình của Bác. Dòng sông quê hương mang nặng phù sa hay tấm lòng của Bác lúc nào cũng chan chứa tình yêu thương dành cho mỗi chúng ta? Bác chia sẻ tình thương cho tất cả mọi người mà chẳng hề nghĩ đến riêng mình. Dòng sông cũng vậy, cứ chảy mãi, chảy mãi, đem đến cho đôi bờ những hạt phù sa đỏ hồng để làm nên hạt gạo, làm nên cuộc sống ấm no hạnh phúc. Chính vì vậy, hình ảnh Bác Hồ luôn luôn sống mãi trong lòng dân tộc ViệtNam, cũng như dòng sông quê hương muôn đời đẹp mãi trên đất nước ViệtNamyêu dấu.
Bài tập 52: "Đời cha ông với đời tôi
Như con sông với chân trời đã xa
Chỉ còn truyện cổ thiết tha

Cho tôi nhận mặt ông cha của mình”

(***Truyện cổ nước mình*** *– Lâm Thị Mỹ Dạ)*

Em hiểu như thế nào về nội dung 2 câu thơ cuối trong đoạn thơ trên?

* *Đáp án:*

Hai dòng thơ cuối cho ta thấy: Từ xưa đến nay, từ quá khứ đến hiện tại là cả một khoảng thời gian dài dằng dặc. Các truyện cổ dân gian thực sự là cái cầu nối quá khứ với hiện tại. Qua các câu chuyện cổ, chúng ta có thể hiểu được đời sống vật chất và tinh thần, tâm hồn và tính cách, phong tục tập quán, các quan niệm đạo đức, ...của ông cha ta. Hình ảnh của ông cha xưa in dấu khá rõ trong các truyện cổ dân gian. Vì vậy, có thể nói, truyện cổ đã giúp ta nhận biết được gương mặt của các thế hệ cha ông ta ngày xưa.

Bài tập 53: Trong bài thơ “Trong lời mẹ hát” của nhà thơ Trương Nam Hương có đoạn:

Thời gian chạy qua tóc mẹ
Một màu trắng đến nôn nao
Lưng mẹ cứ còng dần xuống
Cho con ngày một thêm cao.

Theo em, đoạn thơ trên đã bộc lộ những cảm xúc và suy nghĩ gì của tác giả?

* *Đáp án:*

Đoạn thơ bộc lộ những cảm xúc và suy nghĩ của tác giả về người mẹ. Hình ảnh mái tóc mẹ bạc trắng theo thời gian khiến cho tác giả cảm thấy xúc động đến nôn nao. Thông qua hình ảnh đối lập: “Lưng mẹ cứ còng dần xuống / Cho con ngày một thêm cao”, tác giả muốn bộc lộ lòng biết ơn của mình đối với mẹ. Cả cuộc đời mẹ đã làm lụng vất vả, nỗi vất vả đã làm trĩu còng lưng mẹ. Lưng mẹ càng còng, con càng lớn thêm lên. Viết ra được những dòng thơ chan chứa tình cảm đó chứng tỏ tác giả rất thấu hiểu nỗi gian truân, vất vả của mẹ. Qua đó, ta cũng thấy tình cảm của tác giả dành cho mẹ cũng thật là đẹp đẽ, thật là sâu đậm.

Bài tập 54: “Thế rồi cơn bão qua
Bầu trời xanh trở lại
Mẹ về như nắng mới
Sáng ấm cả gian nhà” *(**Mẹ vắng nhà ngày bão** - Đặng Hiển)*

Em hãy nêu suy nghĩ của mình sau khi đọc đoạn thơ trên.

* *Đáp án:*

Đoạn thơ diễn tả cảm xúc vui mừng khôn xiết của gia đình sau nhiều ngày mong ngóng mẹ về. Mẹ đi vắng, cũng là lúc cơn bão ập đến. Cơn bão của thiên nhiên hay cơn bão trong lòng mỗi người khi không có mẹ? Mẹ trở về, thời gian xa vắng đã kết thúc, giống như cơn bão đã tan, trời lại quang mây, lặng gió. Người mẹ được tác giả so sánh như “nắng mới” trở lại, làm cho gian nhà ẩm ướt sau cơn bão như “sáng ấm” lên. Hình ảnh “nắng mới” là hình ảnh của mẹ, mẹ đã trở về xua đi sự trống trải, sự mong mỏi của mọi người trong gia đình.

Bài tập 55:

“Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi hôm nay” *(Hạt gạo làng ta - Trần Đăng Khoa)*

Em hãy nêu cảm xúc của tác giả về “Hạt gạo làng ta” qua đoạn thơ trên.

** Đáp án:*

“Hạt gạo làng ta” chính là hình ảnh của quê hương, Nhờ gắn bó máu thịt với làng quê, nhờ óc tưởng tượng phong phú và bay bổng, Trần Đăng Khoa đưa ta đi từ cái hữu hình (hạt gạo) đến cái vô hình. Hạt gạo chắt lọc cái tinh tuý của đất (vị phù sa), chắt lọc cái tinh tuý của nước (hương sen thơm) và ấp ủ cả cái tình của người (lời mẹ hát). Hạt gạo không những nuôi ta khôn lớn mà hạt gạo còn nặng tình, nặng nghĩa với đất, với nước và với người... Hạt gạo chính là hồn của quê hương.

III- BÀI TẬP LÀM VĂN:

Bài tập 56:

Hãy viết 1- 2 câu văn có sử dụng:

a) Biện pháp so sánh.
b) Biện pháp nhân hoá.
c) Biện pháp điệp ngữ.
d) Biện pháp đảo ngữ.

Bài tập 57:

Hãy viết một đoạn văn (từ 5-7 câu) tả cảnh hoặc tả cây cối có sử dụng các biện pháp tu từ đã học, có câu mở đầu là:

a) Mỗi khi mùa xuân về...
b) Mùa hè sang...
c) Thu đến...
d) Khi trời chuyển mình sang đông...

** Đáp án tham khảo:*

a) Mỗi khi mùa xuân về, những búp bàng cựa mình chui ra khỏi những nhánh khô gầy, khẳng khiu sau cả mùa đông dài ấp ủ dòng nhựa nóng. Chỉ qua một đêm thôi, những chồi xanh li ti đã điểm tím hết cành to, cành nhỏ. Và rồi từng ngày, từng ngày, những chồi xanh ấy lớn nhanh như thổi, mỗi ngày mỗi khác, mỗi lúc mỗi khác. Cái màu xanh mượt mà, cái sức sống quyết liệt ấy đã gợi mở rất nhiều điều mới lạ trong tôi. (Sử dụng biện pháp nhân hoá, điệp từ điệp ngữ)

b) Mùa hè sang, cành trên cành dưới chi chít lá. Tán bàng xoè ra như một chiếc ô khổng lồ, nhiều tầng nhiều bậc chiếm lĩnh không gian. Dưới cái ô khổng lồ màu ngọc bích ấy, không biết bao nhiêu người khách qua đường đã dừng lại nghỉ chân. Hiền lành và trầm tư, ngày qua ngày, cây bàng vẫn bền bỉ dang rộng vòng tay giúp ích cho đời. (Sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá)

c) Thu đến, những chiếc lá bàng cứ đỏ dần lên theo từng nhịp bước heo may. Cây bàng lại trang điểm cho mình một bộ cánh mới. Bộ cánh đó cứ đậm dần, đậm dần lên sau từng đêm thao thức. Đến cuối thu thì nó chuyển hẳn sang màu đỏ tía. Cái màu đỏ ấy không thể thấy ở bất cứ loài cây nào. Cái màu tía kì diệu, càng nhìn càng thấy mê say. (Sử dụng BP nhân hoá, điệp ngữ)
d) Khi trời chuyển mình sang đông, cây bàng bắt đầu trút lá. Những chiếc lá bàng lay động như những ngọn lửa đỏ bập bùng cháy. Rồi chỉ một cơn gió nhẹ, những ngọn lửa đỏ ấy chao liệng rồi đua nhau rớt xuống. Chỉ qua một đêm thôi, mặt đất đã được trang điểm một tấm thảm đỏ được dệt bằng những chiếc lá bàng. Kì diệu thay những chiếc lá ! Đã rụng rồi mà vẫn toát lên vẻ đẹp đến mê say. (Sử dụng BP so sánh, đảo ngữ)

AMAX